

PRESENT SIMPLE TENSE (THÌ HIỆN TẠI ĐƠN)

➤ Form

Thể	Động từ “tobe”	Động từ “thường”
Khẳng định (+)	S + am / is / are + ... I + am He, She, It, N số ít + is You, We, They, N số nhiều + are <u>E.g.1:</u> They are teachers. (Họ đều là giáo viên.)	S + V_inf V(es/s) + ... I, You, We, They, N số nhiều + V_inf He, She, It, N số ít + V (s/es) <u>E.g.1:</u> Mai usually goes to bed at 11 p.m. (Mai thường đi ngủ vào lúc 11 giờ).
Phủ định (-)	S + am / is / are + not + ... is not = isn't are not = aren't <u>E.g:</u> She is not my friend. (Cô ấy không phải là bạn tôi.)	S + do / does + not + V_inf do not = don't (I, You, We, They) does not = doesn't (He, She, It) <u>E.g:</u> He doesn't work in a shop. (Anh ta không làm việc ở cửa tiệm.)
Nghi vấn (?)	★ Yes – No question: (Wh-) Am / Are / Is + S + ...? Yes, S + am/ are/ is. No, S + am not/ aren't/ isn't. <u>E.g:</u> Are you a student? Yes, I am. / No, I am not.	★ Yes – No question: (Wh-) Do / Does + S + V_inf + ...? Yes, S + do/ does. No, S + don't/ doesn't. <u>E.g:</u> Do you play tennis? Yes, I do. / No, I don't.

★ Notice:

Khi chia động từ ở thì hiện tại đơn:

► Đối với ngôi thứ nhất (I), thứ hai (You) và thứ 3 số nhiều (We, They) thì động từ không phải chia, sử dụng động từ nguyên thể.

► Đối với ngôi thứ 3 số ít (he, she, it), phải chia động từ bằng cách thêm đuôi có "s/es" tùy từng trường hợp. *Eg: He walks. / She watches TV ...*

★ Cách thêm “es/s” sau động từ:

- Thêm “s” vào sau hầu hết các động từ:

E.g: come - comes, sit - sits, learn - learns,...

- Các động từ kết thúc bằng **ch, sh, s, ss, x, z, o** thì thêm “es”

E.g: miss - misses; wash - washes; fix - fixes; teach - teaches; go – goes, ...

- Các động từ tận cùng là nguyên âm (**a, u, e, i, o**) + y thì giữ nguyên “y” và thêm “s”.

E.g: play - plays, slay - slays, annoy - annoys,...

- Các động từ tận cùng là phụ âm + y thì đổi “y” thành “i” rồi thêm đuôi “es”

E.g: study - studies, fly - flies, try - tries, ...

- Riêng động từ HAVE biến đổi thành HAS.

➤ Uses

Chuyên đề 1: Các thì cơ bản trong tiếng Anh

Cách sử dụng	Ví dụ
Diễn tả một hành động, sự việc diễn ra thường xuyên, lặp đi lặp lại hay một thói quen.	- I watch TV everyday. (Tôi xem vô tuyến mỗi ngày.) - My teacher usually gives us homework. (Giáo viên thường xuyên cho chúng tôi bài về nhà.)
Diễn tả một sự thật hiển nhiên, một chân lý.	- The Earth goes around the Sun. (Trái đất quay quanh mặt trời.)
Diễn tả sự việc sẽ xảy ra theo lịch trình, thời gian biểu rõ ràng.	- The plane takes off at 6 a.m today. (Máy bay sẽ cất cánh lúc 6 giờ sáng hôm nay.) - The train leaves at 10 p.m tomorrow. (Tàu sẽ rời đi vào 10 giờ tối mai.)
Diễn tả suy nghĩ, cảm xúc, cảm giác.	- I think that your friend is a bad person. (Tôi nghĩ rằng bạn cậu là một người xấu.) - She feels very excited. (Cô ấy cảm thấy rất hào hứng.)
Nói về khả năng của ai đó	She plays badminton very well. (Cô ấy chơi cầu lông rất giỏi)

➤ **Signals**

- Every + khoảng thời gian (every month,...)
- Once, twice, three times, four times..... a day, week, month, year,...
- In + buổi trong ngày (in the morning,...)
- Always (luôn luôn)
- Usually (thường xuyên)
- Often/ Frequently/ Regularly (thường xuyên)
- Sometimes (thỉnh thoảng)
- Seldom/ Rarely/ Hardly (hiếm khi)
- Never (không bao giờ)
- Daily, weekly, monthly, quarterly, yearly (hàng ngày, hàng tuần, hàng tháng, hàng quý, hàng năm).

PRACTICE

Exercise 1: Put DO or DOES into the following sentences to make questions.

1. _____ the students study hard every day?
2. _____ Mr. Brown go to his office every day?
3. _____ you want cream and sugar in your coffee??
4. _____ the children go to bed very early?
5. _____ that girl come from South Africa?
6. _____ you know that Italian student?
7. _____ Miss Lan prefer coffee to tea?
8. _____ your English lessons seem very difficult?
9. What newspaper _____ you usually read? – The Times.
10. Which TV channel _____ your father often watch?
11. How often _____ Mark go to the movies? – Twice a month.
12. What _____ Mrs. Brown do? – She is a teacher.
13. What _____ her father often do in the evening?
14. How _____ Ally go to school? – She goes to school by bike.
15. What _____ the bears do in the winter?
16. What time _____ your baby get up?
17. Where _____ you live? – I live in Ha Noi.
18. _____ your brother like eating mango? – Yes, he _____.
19. What time _____ the train arrive?
20. _____ you like watching Tom and Jerry? – Yes, I _____.

Exercise 2: Choose the best answer.

1. He often up late.
A. get up B. gets up C. got up D. getting up
2. you often TV?
A. Do / watch B. Do / watches C. Have / watch D. Does / watches
3. Mr. Brown English.
A. speak B. speaks C. does speak D. speakes
4. I usually shopping on weekend.
A. goes B. does go C. go D. do
5. Hai often his face at 6.15.
A. washes B. washing C. does wash D. wash
6. Thanh and Mai always a movie on Saturdays.
A. see B. sees C. do see D. does
7.he often a bus to school?
A. Do / take B. Is / take C. Does / takes D. Does / take
8. We student in class 8A.

Chuyên đề 1: Các thì cơ bản trong tiếng Anh

- A. are B. is C. do D. eat
9. She homework in the evenings.
A. do not B. does not do C. doing D. do
10. He usually a taxi to the railway station.
A. takes B. take C. taking D. does take
11. They oftentheir parents on every Saturday.
A. visit B. visits C. does not visit D. visiting
12. My and I always to the countryside by bus.
A. went B. goes C. do go D. go
13. Our teacher usually us many exercises.
A. give B. giving C. gives D. does give
14. He often a train to work.
A. catches B. catch C. don't catch D. catching
15. The sunin the East.
A. rise B. rises C. raise D. does rise
16. My old friend, Manh to me twice a month.
A. phone B. phones C. phoned D. do phone
17. What she says true.
A. is B. are D. do D. does
18. The weather generally quite hot in July and August.
A. get B. gets C. got D. getes
19. Michael..... thirsty eight hours a week.
A. worked B. work C. works D. workes
20. Every afternoon I for a walk in the garden.
A. will go B. go C. am going D. have gone
21. I sorry. I ...late.
A. am / am B. is / is C. are / are D. am / am not
22. The earth the sun.
A. circle B. circling C. circles D. do circle
23. He usually the trees in the morning.
A. water B. waters C. watering D. watered
24. The sun in the West.
A. set B. setting C. does set D. sets
25. They always noise in the class.
A. do make B. made C. makes D. make
26. Hung often camping in the summer.
A. does not / go B. doesn't goes C. does / go D. do / go
27.Son to their friends every summer holiday?
A. Do / call B. Does / call C. Is / call D. Are / call
28. How your children (go) to school everyday?
A. do / goes B. is / going C. did / go D. do / go

29. Everyday, my sister the floor.
A. usually clean B. cleans usually C. usually cleans D. usually cleaned
30. The bus..... at 10 am.
A. start B. starts C. go D. is start
31. Water at 100 degrees Celsius.
A. boils B. boiled C. is boiling D. will boil
32. Why you often so much noise in the house?
A. do / make B. did / make C. are / making D. were / making
33. you sometimes out with friends?
A. Are / going B. Do / go C. Have / gone D. Did / go
34. John tennis once or twice a week.
A. is playing B. is usually playing C. usually plays D. plays usually
35. The Earth on the sun for its heat and light.
A. is depended B. is depending C. depended D. depends

Exercise 3: Give the correct form of the verb in the simple present.

1. School (finish) _____ at 4:30 p.m everyday.
2. _____ you often (eat) _____ lunch in the school canteen?
3. My sister usually (go) _____ to school at 7 o'clock every morning.
4. How _____ you (go) _____ to school everyday?
5. _____ your sister (listen) _____ to music in her free time?
6. Minh usually (do) _____ his homework in the evening.
7. I (like) _____ English but I (not like) _____ Maths.
8. I usually (have) _____ meat and vegetable for my lunch.
9. His brother (go) _____ to the judo club every Sunday.
10. Every day, Minh (get) _____ up at six thirty. He (get) _____ dressed, (brush) _____ his teeth and (wash) _____ his face. He (have) _____ breakfast at seven. He (go) _____ to school at seven fifteen.
11. Jane sometimes (play) _____ tennis with me on Sundays.
12. What _____ David often (do) _____ at weekend?
13. _____ you often (have) _____ dinner at home?
14. Janet (not speak) _____ English, she (speak) _____ Chinese.
15. Harry's mother (not work) _____ in an office, she (work) _____ in a factory.
16. _____ it often (rain) _____ in summer in your country?
17. Birds (build) _____ their nests in summer and (fly) _____ to the south in winter.
18. My parents (work) _____ 38 hours a week. They (be) _____ workers.
19. He (cycle) _____ every morning to keep his health well.
20. The train (arrive) _____ in London at 8.15 in the morning.

Chuyên đề 1: Các thì cơ bản trong tiếng Anh

21. Peter usually (have) _____ dinner at 7 o'clock.
22. Linda's son (not do) _____ his homework every evening.
23. Jack (play) _____ football twice a week.
24. Frank (usually / listen) _____ to the news at 7 a.m.
25. They (always / go) _____ for a walk in the evening.
26. Tom and Tracy (often / go) _____ out at the weekend.
27. How much money _____ your mother (give) _____ you for your study every month?
28. These boys often (play) _____ football after school and (come) _____ back home at about 6 p.m every day.
29. How _____ your father (get) _____ to work every day? – Of course, he (drive) _____.
30. In the autumn, I rarely (go) _____ sailing and (go) _____ to school.
31. _____ your students (play) _____ soccer every afternoon?
32. What _____ she (do) _____? – She (be) _____ a teacher.
33. Mr. Hagar (ride) _____ his bike to the factory every morning.
34. June (visit) _____ her grandmother once in a week.
35. Her children always (wash) _____ their hands and faces before eating something.
36. _____ Peter and Besty (go) _____ to work every day?
37. Michale (go) _____ shopping with his father on Sundays.
38. Water (freeze) _____ at 0°C.
39. How many hours _____ she (sleep) _____?
40. I (not play) _____ table tennis.
41. The Sun (rise) _____ in the east.
42. My father (listen) _____ to the radio everyday.
43. Jasmine (not like) _____ volleyball, so she (not learn) _____ to play it.
44. Nam always (brush) _____ his teeth after meals.
45. It (rain) _____ in the dry season.
46. The Earth (move) _____ around the Sun.
47. Our parents (visit) _____ Ho Chi Minh City every summer.
48. Our English teacher always (come) _____ to class on time.
49. Rivers (flow) _____ into the seas.
50. _____ she (visit) _____ her grandpa very often?
51. We (not go) _____ to school on Sundays.
52. John (play / usually) _____ tennis once or twice a week.

Chuyên đề 1: Các thì cơ bản trong tiếng Anh

53. Why _____ you often (make) _____ so much noise in the house?
54. Hoa (like) _____ acting. She (be) _____ a member of the school theater group.
55. American students (not have) _____ longer vacation than Vietnamese students.
56. Mr. Lam usually (grow) _____ vegetables on his farm.
57. Students (have) _____ 15 minute break each day.
58. He (write) _____ for Hanoi newspaper. He (be) _____ a journalist.
59. They often (take) _____ part in English club after school.
60. Ms. Lien (do) _____ morning exercises regularly.
61. He (be) _____ a doctor. He (take) _____ care of sick people.
62. We (go) _____ to school six days a week.
63. I (be / always) _____ busy on Sundays.
64. This book (be) _____ mine. That one (belong) _____ to Peter.
65. Every morning, the sun (shine) _____ in my bedroom window and (wake) _____ me up.
66. What _____ your father (do) _____? – He (be) _____ an architect.
67. Sometimes I (get) _____ up before the sun (rise) _____.
68. What _____ they often (do) _____ for entertainment on Saturdays?
69. The boys (not play) _____ football, they usually (play) _____ basketball.
70. Ms. Smith (come) _____ from London, so she (not know) _____ how to eat Vietnamese food.
71. My mother often (wash) _____ the clothes in the morning.
72. My father often (go) _____ to work by bus and (play) _____ sport after work every day.
73. The banks in London (serve) _____ five days a week and they (close) _____ on Saturday and Sunday.
74. Don't call me in the afternoon, I (be / usually) _____ away.
75. I always (buy) _____ lottery tickets but I never (win) _____ anything.
76. Viet Nam (export) _____ rice to many countries in the world.
77. Ann sometimes (go) _____ to the countryside to visit her grandparents on Sundays.
78. This house (look) _____ over a very beautiful pond.
79. The last train (leave) _____ the station at 5 p.m.
80. Some animals (not eat) _____ during winter.
81. Everyone (know) _____ that smoking (be) _____ harmful to our health, but some still smokes.
82. People (speak) _____ English in most of Canada.

Chuyên đề 1: Các thì cơ bản trong tiếng Anh

83. Laura (have) _____ coffee for breakfast every morning.
84. Willis sometimes (watch) _____ TV after dinner.
85. What time _____ their children (go) _____ to bed?
86. Where (be) _____ your father? – He (be) _____ in the bedroom.
87. On Monday, we (have) _____ Maths and (not have) _____ Art.
88. Santa and Bella usually (read) _____ books, (listen) _____ to music or (watch) _____ TV.
89. Tom (be) _____ my friend. He (play) _____ sport every afternoon.
90. Every year, Mrs. Anthena (go) _____ to Vietnam.
91. Matt (like) _____ apples but he (not like) _____ apple juice.
92. Every time that kid (finish) _____ a sandcastle, the waves (come) _____ in and (wash) _____ it away.
93. It (take) _____ me two hours to draw a horse.
94. California (be / not) _____ in the United Kingdom.
95. Christmas day (fall) _____ on a Monday this year.
96. Mary (not come) _____ here very often.
97. _____ you usually (have) _____ bacon and eggs for breakfast?
98. The Queen of England (live) _____ in Buckingham Palace.
99. The moon (circle) _____ around the earth.
100. Peter (not/ study) _____ very hard. He never (get) _____ high scores
101. The flight (start) _____ at 6 a.m every Thursday.
102. I like Math and she (like) _____ Literature.
103. I (bake) _____ cookies twice a month.
104. My best friend (write) _____ to me every week.
105. Jane always _____ (take care) of her sister.
106. My family (have) _____ a holiday in December every year.
107. Martha and Kevin _____ (swim) twice a week.
108. She _____ (help) the kids of the neighborhood.
109. Mike (be) _____ humour. He always _____ (tell) us funny stories.
110. Tiffany and Uma (be) _____ my friends.
111. My father always (make) _____ Sunday dinner.
112. Ruth (not eat) _____ eggs; they (make) _____ her ill.
113. _____ Mark (go) _____ to school every day?
114. _____ your parents (like) _____ your girlfriend?
115. How often _____ you (go) _____ swimming?
116. Where _____ your sister (work) _____?
117. Ann (not usually have) _____ lunch.
118. We (go) _____ out once a week.

Chuyên đề 1: Các thì cơ bản trong tiếng Anh

119. _____ you (speak) _____ English?
120. We (fly) _____ to Spain every summer.
121. I usually _____ (go) to school.
122. They _____ (visit) us often.
123. You _____ (play) basketball once a week.
124. Tom _____ (work) every day.
125. He always _____ (tell) us funny stories.
126. She never _____ (help) me with that!
127. Martha and Kevin _____ (swim) twice a week.
128. In this club people usually _____ (dance) a lot.
129. Linda _____ (take care) of her sister.
130. John rarely _____ (leave) the country.
131. We _____ (live) in the city most of the year.
132. Lorie _____ (travel) to Paris every Sunday.
133. I _____ (bake) cookies twice a month.
134. You always _____ (teach) me new things.
135. She _____ (help) the kids of the neighborhood.

Exercise 4: Find a mistake and correct.

1. What does they wear at their school?
2. Do he go to the library every week?
3. Windy always watch TV at 9 p.m before going to bed at 10 p.m.
4. Sometimes, we goes swimming together with her family.
5. How does Linda carries such a heavy bag?
6. I often gets up early to catch the bus to go to work.
7. She teach students in a local secondary school.
8. They doesn't own a house. They still have to rent one to live.
9. Bui Tien Dung am a famous goalkeeper in the National Football Team.
10. What do your sister do?
11. John and Harry doesn't go swimming in the lake.
12. Liam speak Chinese very well.
13. How often does she goes shopping in the supermarket?
14. Our dogs aren't eat bones.
15. Claire's parents is very friendly and helpful.
16. He often get up early and go to office by bus.
17. I teaches students in a high school.
18. Tom don't own a house. e still have to rent house to live.
19. Quang Hai am a famous midfielder in Vietnam National Football Team.
20. Lim catch 4 dogs and 5 cats.
21. How many of those people do you knows?
22. Binh sometimes forget my birthday.
23. That flowers smells very sweet.

Chuyên đề 1: Các thì cơ bản trong tiếng Anh

24. My best friend know a lot about cars. He work at a garage.
25. His teacher meet with students after class.
26. They has a new job. They work for an office supply company.
27. Does you get home until 4:00 in the afternoon?
28. His friends has a break from 10:30 to 10:45 the morning.
29. Hoang listen to music every night after working.
30. What do your brother do?

Exercise 5: Add “s” or “es” after these verbs.

study		think		come	
finish		tell		work	
wash		ride		leave	
feel		fill		like	
go		send		belong	
bake		miss		live	
drive		help		begin	
end		laugh		start	
take		teach		make	
return		sleep		run	
swim		paint		hope	
play		pick		dance	
write		stop		speak	
keep		turn		bring	
stand		shout		sit	
visit		burn		hit	
pay		hate		lay	
read		give		know	

Exercise 6: Write the following sentences into others form.

For example: She is a student at Phu Dong Primary School.

=> She isn't a student at Phu Dong Primary School.

=> Is she a student at Phu Dong Primary School?

1. My father makes breakfast.

2. Danny phones his father on Sundays.

3. She works at Bach Mai hospital in Hanoi.

4. Minh doesn't usually sleep early at the weekends.

5. Annie isn't the best singer of our school.

6. Do they watch TV every night?

7. He doesn't go to school on Sunday.

8. Does Jane play tennis every afternoon?

9. It doesn't rain much in the hot season here.

10. The sun rises in the East and sets in the West.

Exercise 7: Complete the following sentences.

For example: They / wear suits to work? ⇒ Do they wear suits to work?

1. She / not / sleep late at the weekends.

2. We / not / believe the Prime Minister.

3. you / understand the question?

4. They / not / work late on Fridays.

5. David / want some coffee?

6. She / have three daughters.

7. When / she / go to her Chinese class?

8. Why / I / have to clean up?

9. How often / she / go to the cinema ?

10. She / not / usually / go / to the church.

11. My family / normally / eat / breakfast / 6.30.

12. San / not / phone / mother / on Mondays.

13. When / you / often / eat / breakfast / morning?

14. Harry / not / go / swimming / in the lake.

15. your parents / agree / with your decision?

16. It / rain / in the dry season.

17. Where / your father / work?

18. Where Billy / work ? - She / work / in the supermarket.

19. she / play / tennis / every week?

20. we / make / too much noise at night?

21. My father / not / make / breakfast.

22. Where / she / ride / her bike?

23. they / clean / the bathroom?

24. What / you / do?

25. Where / John / come from?

26. How long / it / take from London to Paris?

27. How often / she / go to the cinema?

28. How many children / you / have?

29. When / you / get up?

30. How often / you / study English?

31. What time / the film / start?

32. Where / you / play tennis?

33. What sports / Lucy / like?

34. How / they / get to work?

35. How often / I / come here?

36. Where / she / live?

37. Why / you / eat so much chocolate?

38. What / this machine / do?

39. Who / she / meet on Saturdays?

40. How many brothers / she / have?

41. How much / this / cost?

42. Where / you / eat lunch?

43. Where / you / go to school?

Exercise 8: Write the following sentences into negative (-) and question (?) form.

1. They listen to English every day.

(-) _____

(?) _____

Chuyên đề 1: Các thì cơ bản trong tiếng Anh

2. He plays badminton every afternoon.

(-) _____

(?) _____

3. They play volleyball every morning.

(-) _____

(?) _____

4. He does homework every night.

(-) _____

(?) _____

5. He has breakfast at 6.30.

(-) _____

(?) _____

6. I get up at 9.00 every morning.

(-) _____

(?) _____

7. Mary and Peter go to work every day.

(-) _____

(?) _____

8. We have dinner at 8 p.m.

(-) _____

(?) _____

9. My father reads books every day.

(-) _____

(?) _____

10. Nga practices English every week.

(-) _____

(?) _____

11. Sally usually has her lunch at home.

(-) _____

(?) _____

12. They sometimes read poems in the lessons.

(-) _____

(?) _____

13. Mrs. Cooper eats in the restaurant every Sunday.

(-) _____

(?) _____

(-) _____

(?) _____

15. Jane's younger sister drinks milk every morning.

(-) _____

(?) _____

Mary (1. be) _____ a teacher. She (2. teach) _____ English. The children (3. love) _____ her and they (4. learn) _____ a lot from her. Mary (5. come) _____ home at 3.00 and (6. have) _____ lunch. Then she (7. sleep) _____ for an hour. In the afternoon she (8. go) _____ swimming or she (9. clean) _____ her house. Sometimes, she (10. meet) _____ her aunt and (11. drink) _____ tea with her. Every Sunday she (12. do) _____ the shopping with her friends.

1. I _____ a student.

A. am B. is C. are

2. My father _____ excuses when I feel like going to the cinema.

A. make always B. make always C. always makes

3. His students _____ German in class.

A. don't speak B. doesn't speak C. not speak

4. She _____ six years old.

A. isn't B. not is C. are not

5. John _____ in a supermarket.

A. works B. working C. work

6. The flowers _____ watered by Bob.

A. are normally B. normally are C. normally is

7. Danny _____ his father on Sundays.

A. phoning B. phones C. phone

8. I _____ what you mean.

A. doesn't know B. not know C. don't know

9. My husband and his colleague _____ golf whenever they are not too busy.

A. play B. plays C. are playing

10. John always _____ on time for meetings.

A. arrives B. are arriving C. arrive

11. Barbara usually _____ dinner for her husband after work.

A. cooks B. cook C. is cooking

12. Mr. and Mrs. Parsons _____ to work together every day.